

CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM VÀ BIỂN, ĐẢO

PGS. TS. Bùi Xuân Đính

Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam

Email: buixuandinh.dth@mail.com

Tóm tắt: Dựa trên các nguồn tư liệu chính sử và tư liệu điền dã, bài viết phân tích điều kiện tự nhiên của các vùng biển và hải đảo Việt Nam gắn với lịch sử tụ cư của các tộc người. Bài viết chỉ rõ, ở Việt Nam có 5 tộc người từng gắn bó với biển, đảo, khai thác các nguồn lợi từ biển đảo, là Chăm, Hoa, Ngái, Khmer và Việt. Người Hoa và người Ngái khai thác biển, đảo chủ yếu ở vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Người Chăm từng là tộc người gắn bó với nơi trọng yếu nhất của biển, đảo Việt Nam; song do những yếu tố lịch sử, người Chăm từ gần 200 năm nay đã ít trực tiếp tham gia khai thác biển, đảo. Người Khmer khai thác biển, đảo ở mức độ hạn hẹp, giống như người Việt ở miền Bắc. Trong khi đó, người Việt khai thác các nguồn lợi từ biển, đảo tùy theo điều kiện tự nhiên của từng vùng, theo lịch sử tụ cư và di dân dọc bờ biển.

Từ khóa: Biển đảo, tộc người, truyền thống ứng xử với biển.

Abstract: This article, drawing upon historical documents and fieldwork data, analyses the natural conditions of Vietnam's sea and islands in connection with the history of ethnic settlement. It elucidates that in Vietnam, five ethnic groups have had close ties with the sea and islands, engaging in resource exploitation from these areas, namely the Cham, Hoa, Ngai, Khmer, and Viet. The Hoa and Ngai communities primarily exploit the sea and islands in Quang Ninh and Hai Phong provinces. Historically, the Cham people were prominently linked with Vietnam's sea and islands, but due to some historical issues, the Cham have hardly involved directly in the exploitation of these areas for nearly two centuries. The Khmer people engage in limited exploitation of the sea and islands, akin to the Viet in the North. Meanwhile, the Viet people's utilisation of sea and island resources varies depending on the natural conditions of each region, in line with the history of coastal settlement and migration.

Keywords: Sea and islands, ethnic groups, maritime traditional behaviours.

Ngày nhận bài: 5/1/2024; ngày gửi phản biện: 9/1/2024; ngày duyệt đăng: 27/2/2024.

Mở đầu

Đường bờ biển của Việt Nam dài khoảng 3.260km, gắn với hàng nghìn hòn đảo, tạo thành diện tích rộng gấp ba lần so với vùng đất liền. Biển đảo gắn với 28 tỉnh và thành phố, là

“mặt tiền” để Việt Nam thông ra Thái Bình Dương, hội nhập với các đường hành thương quốc tế. Toàn bộ dải biển, đảo được chia thành nhiều phân vùng với những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên.

Dọc bờ biển và trên các hải đảo từ lâu đã có nhiều cộng đồng cư dân của các tộc người: Việt, Chăm, Hoa, Ngái và Khmer, sinh sống bằng khai thác các nguồn thủy, hải sản ở ven bờ và xa bờ với các mức độ khác nhau, phụ thuộc vào đặc điểm của môi trường tự nhiên, lịch sử tụ cư, nguồn lực của cộng đồng và nhất là chính sách của nhà nước các thời kỳ. Từ việc khai thác nguồn lợi biển đảo, cộng đồng cư dân các tộc người đã hình thành các thiết chế xã hội và văn hóa với những đặc điểm và giá trị riêng.

Nghiên cứu việc khai thác nguồn lợi ven biển của các tộc người góp phần nhận diện lịch sử và truyền thống ứng xử với biển, đảo, tạo cơ sở khoa học cho chính sách giúp các tộc người khai thác tốt nguồn lợi biển đảo, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, phục vụ phát triển kinh tế biển trong bối cảnh hiện nay. Bài viết này dựa trên tư liệu chính sử, tư liệu điền dã thu thập được qua nhiều chuyến khảo sát ở các làng ven biển và hải đảo từ năm 1995 đến năm 2016, kết hợp với các kết quả nghiên cứu đã được công bố. Từ nguồn tư liệu này, tác giả sử dụng các góc tiếp cận: dân tộc học - lịch sử, tiếp cận vùng và sinh thái nhân văn để làm rõ các vấn đề đặt ra.

1. Đặc điểm vùng biển, đảo Việt Nam

Nhìn theo hình thái bờ biển kết hợp với một số yếu tố khác, có thể chia 28 tỉnh giáp biển của nước ta thành bốn vùng chính. Mỗi vùng có đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên (địa hình, địa mạo, chế độ gió, sóng, thủy triều, số lượng và quy mô các hòn đảo, nguồn hải sản,...) và lịch sử tụ cư, chuyển cư của các cộng đồng cư dân. Từ đó có ảnh hưởng đến định hướng và diện mạo của việc khai thác nguồn lợi biển, đảo.

- Vùng biển Bắc Bộ, dài 515km, từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Ninh Bình¹. Đặc điểm nổi bật của vùng biển này là có hình thể *lõm* vào đất liền, lại bị đảo Hải Nam của Trung Quốc chắn, tạo thành một vịnh rộng và kín, nhưng nông (vịnh Bắc Bộ), nên thủy - hải sản không phong phú về chủng loại và không lớn về trữ lượng, trọng lượng các loài cá không lớn. Trong vùng lại có nhiều cửa sông đổ ra biển, tạo thành các bãi dọc; đồng thời dọc bờ biển “không có nơi trú ẩn tốt cho tàu bè, trừ các vũng nhỏ ở Đồ Sơn” (Pierre Gourou, 2003, tr. 401). Ngay bên trong đường bờ biển có một hệ thống sông ngòi chằng chịt, tạo ra các vùng *lưỡng thê*, tức vùng nửa đất nửa nước, tạo ra nguồn lợi thủy sản nước ngọt, một phần nước lợ, phong phú về chủng loại, dễ sinh sôi và dễ kiếm cho cư dân.

¹ Số liệu chiều dài đường bờ biển của mỗi vùng được tổng hợp từ trang “Công thông tin điện tử” các tỉnh. Các nguồn tài liệu đưa ra số km bờ biển ở nước ta khác nhau.

- Vùng biển Bắc Trung Bộ, dài 522 km, từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Quảng Trị². Đặc điểm nổi bật là bờ biển thẳng, nhìn ra biển lớn, ít đảo và chỉ có các đảo nhỏ chắn ngang, chịu nhiều giông bão, ít cửa sông hơn vịnh Bắc Bộ, nguồn hải sản phong phú hơn.

- Vùng biển Trung và Nam Trung Bộ gồm 9 tỉnh, thành, từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận, dài 1.395 km, có địa hình *lồi ra*, ít cửa sông đổ ra biển, dọc ven biển phần lớn là các bãi ngang, không phải là bãi dọc; phía ngoài các bãi ngang này là ngư trường rộng lớn, nước sâu, hải sản phong phú về loài và lớn về trữ lượng. Tuy dọc biển có một số vũng, vịnh (như Chân Mây ở Thừa Thiên Huế, Dung Quất ở Quảng Ngãi, Cam Ranh ở Khánh Hòa, Tuy Phong ở Bình Thuận,...) kín gió, thuận lợi cho tàu bè trú ẩn, là cơ sở cho việc phát triển các cảng thị sau này song về cơ bản, đây là vùng biển mở rộng, nên mỗi năm, vùng biển - đất này hứng chịu hàng chục cơn bão, nhiều cơn bão lớn, có sức tàn phá mạnh, gây thiệt hại lớn cho ngư dân ven biển và cư dân nội đồng. Ngư dân thường xuyên phải đối mặt với nhiều yếu tố bất ngờ, nguy hiểm xảy ra, như bão tố, sóng biển với cường độ lớn,... Nhiều trận bão tố với sức gió lớn, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản cho ngư dân; nhiều gia đình mất những người thân yêu nhất, trụ cột, mất hết tài sản (tàu, thuyền, ngư lưới cụ).

- Vùng biển Nam Bộ và Tây Nam Bộ, gồm 9 tỉnh, từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang, dài 828km, phần lớn vùng biển được vịnh Thái Lan che nên kín gió, ít hứng chịu bão như vùng biển Trung và Nam Trung Bộ.

2. Lịch sử cư dân

Vùng biển, đảo Bắc Bộ gắn với người Việt, nhưng đa số là những người dân nghèo, thậm chí là rất nghèo, từ nội đồng ra biển để khai hoang lập làng, sống bằng nông nghiệp là chính; hoặc sống bằng nghề chài lưới (các làng chài). Đây là nhóm cư dân không có tiềm lực khai thác nguồn lợi biển đảo. Ngoài ra, có bộ phận người Hoa vốn có truyền thống và có tiềm lực khai thác biển hơn người Việt.

Trung và Nam Trung Bộ vốn là địa bàn cư trú của người Chăm. Từ thế kỷ XIV, người Việt mở rộng địa bàn cư trú vào vùng đất này, đã trải qua những cuộc tranh chấp Đại Việt - Chiêm Thành, cuộc nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài (1627 - 1672), cuộc tranh chấp tiếp theo giữa các thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn - Nguyễn (1771 - 1802); rồi sau là cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX, của đế quốc Mỹ giữa thế kỷ XX, cùng bao cuộc di chuyển cư vì sự sống, vì kế sinh nhai của các lớp cư dân trong bối cảnh đói kém, khí hậu khắc nghiệt, thời tiết thất thường, làm cho vùng đất này không có nhiều khoảng thời gian được bình yên.

² Có ý kiến cho rằng, vùng biển từ Thanh Hóa đến Quảng Trị thuộc vùng biển Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận). Thực tế, vùng biển này là cuối của vịnh Bắc Bộ, đầu của vùng biển Trung Trung Bộ. Chúng tôi coi đây là vùng riêng, không chỉ nhìn từ yếu tố điều kiện tự nhiên, mà còn xét trên góc độ lịch sử và văn hóa của các cộng đồng cư dân.

Ở vùng biển, đảo Nam Bộ, nhóm cư dân bám biển là người Việt từ miền Trung chuyển cư vào, nhưng phần lớn là dân tứ xứ, lưu vong, không phải là các cộng đồng cư dân làng xã cố kết tương đối bền chặt như ở ngoài Bắc và Trung, Nam Trung Bộ. Riêng người Khmer, tuy cố kết thành các cộng đồng phum sóc, nhưng trong việc khai thác các nguồn lợi biển đảo lại ít thể hiện được sự cố kết đó. Một bộ phận người Hoa sống với biển, nhưng ít trực tiếp khai thác, chủ yếu thu mua hải sản và làm dịch vụ cho nghề cá.

3. Việc khai thác nguồn lợi biển đảo của các tộc người

3.1. Người Hoa và biển, đảo

Bộ phận người Hoa gắn với biển đảo chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng và một bộ phận ở Tây Nam Bộ.

Tại tỉnh Quảng Ninh, sách *Địa chí Quảng Ninh* dẫn lại tài liệu “Nhìn qua các chủng tộc cư trú ở Đạo quan bình thứ nhất, khu vực từ sông Tiên Yên về phía tây sông Ka Long” cho biết, vào đầu thế kỷ XX, người Việt chiếm 1/3 dân số toàn khu vực, người Hoa (Hán) có dân số gấp đôi người Việt, số ít còn lại là các tộc người thiểu số khác (Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003a, tr. 376). Đến năm 1960, người Hoa có 87.837 người, chiếm 27,78% dân số toàn tỉnh (Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003a, tr. 379). Đến trước năm 1978, người Hoa chiếm 22% dân số toàn tỉnh; là cộng đồng người Hoa lớn thứ hai tại đất nước Việt Nam thống nhất, chỉ đứng sau cộng đồng ở Chợ Lớn. Họ tập hợp chủ yếu trong 4 huyện của tỉnh, chiếm từ 50% đến 60% dân số mỗi huyện. Họ tham gia vào hoạt động nông nghiệp, ngư nghiệp, khai thác mỏ, làm gốm sứ, buôn bán và dịch vụ. Hoạt động ngư nghiệp chủ yếu của họ là đánh bắt hải sản ở cửa sông sát biển, quanh các vũng vịnh, ven các đảo, tập trung ở các huyện Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Ninh (Móng Cái). Các hình thức đánh bắt chủ yếu chần đăng, giã đơn, giã đôi, lưới rùng, rệu cá, rệu sam, thả bóng mực,... Riêng người Hoa ở đảo Vĩnh Thực (nay thuộc thành phố Móng Cái) có nghề *tung*, là nghề vó bè trên biển (Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003b, tr. 353 - 354).

Ở Hải Phòng, nhóm người Hoa gắn với biển trước đây sống tập trung ở các đảo Bạch Long Vĩ, Cát Bà, một phần ở Đồ Sơn. Các hình thức đánh bắt hải sản cũng giống như ở Quảng Ninh (Nguyễn Trức Bình, 1972; Nguyễn Dương Bình, 1984; 2001; Xiaorong Han, 2009; Lê Huy Đức, 2020).

Tuy nhiên, đến năm 1978, phần lớn người Hoa ở miền Bắc đã về Trung Quốc, một số chuyển đi các nước phương Tây. Theo *Tổng điều tra dân số năm 1979*, số người Hoa ở tỉnh Quảng Ninh đã giảm 82.720 người so với năm 1960 (Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003a, tr. 379). Ở huyện Tiên Yên, người Hoa đứng thứ hai sau người Việt, sau năm 1978 chỉ còn vài chục người (Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, 2003a, tr. 84).

Ở Tây Nam Bộ, người Hoa Triều Châu, Quảng Đông cư ngụ ở các vùng ven biển Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu; người Hoa Hải Nam có mặt ở các xã Bình An, Bình Trị (huyện

Kiên Lương), xã Hàm Ninh (huyện Phú Quốc, Kiên Giang) từ cuối thế kỷ XVII. Những cộng đồng người Hoa này mang theo nghề *câu kiều, đẩy song cầu*, đánh bắt hải sản bằng các loại lưới rừng, lưới rê; ngày nay phát triển các loại lưới rút, lưới quây, lưới bủa, lưới lớn (rùng), lưới quét, giả cào, cào khơi, câu chạy (Phan Thị Yến Tuyết, 2014, tr. 56 - 57, 200); một bộ phận làm nghề thu mua vẩy đồi mồi do ngư dân đánh bắt hay nhặt được ở các hải đảo để bán ra Hội An (Quảng Nam), Trung Quốc; về sau trở thành nghề chế tác đồi mồi (Nguyễn Thanh Lợi, 2020, tr. 6).

3.2. Người Khmer và biển, đảo

Địa bàn cư trú của người Khmer gồm ba vùng chính:

- Vùng nội địa, là vùng cư trú lâu đời nhất của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Vùng núi biên giới Tây Nam, thuộc các tỉnh An Giang, Kiên Giang
- Vùng ven biển, từ Trà Vinh, qua Sóc Trăng tới Bạc Liêu.

Đặc điểm nổi bật của môi trường cảnh quan biển nơi có người Khmer cư trú là vùng có nhiều cửa sông, rừng ngập mặn chiếm một diện tích lớn trước biển, nên nguồn thủy sản nước lợ nhiều, về khách quan, không thuận lợi cho việc khai thác nguồn hải sản biển; còn về chủ quan, người Khmer chiếm tỷ lệ dân số chỉ bằng gần một nửa so với người Việt, kinh tế biển của người Khmer ở các tỉnh này không phát triển, sản lượng thủy hải sản chủ yếu là nuôi trồng, còn đánh bắt chiếm tỷ lệ thấp, được thể hiện qua một số trang thông tin của các tỉnh (Bảng 1). Thông tin từ các đồng nghiệp cho biết, trong cả ba tỉnh, không có làng nào của người Khmer chuyên nghề đánh bắt hải sản, chỉ có một số làng ở sát biển mà chỉ khai thác nguồn lợi thủy sản sát bờ (Phan Thị Yến Tuyết, 2014, tr. 77 - 82).

Bảng 1: Một số thông tin chính về kinh tế thủy hải sản của các tỉnh Trà Vinh, Bạc Liêu, Sóc Trăng

Tỉnh	Đặc điểm biển	Dân số các tộc người (tỷ lệ % /tổng dân số)			Sản lượng thủy, hải sản (tấn)	
		Việt	Khmer	Khác	Nuôi trồng	Đánh bắt
Trà Vinh	65km biển; 2 cửa sông lớn đổ ra biển: Cỏ Chiên (Cung Hầu) và Định An Rừng ngập mặn ven biển	67	32	1	116.460	74.000
Sóc Trăng	72km biển, 3 cửa sông lớn: Định An, Trần Đề, Mỹ Thanh	65	29	6	201.000	200.000

	Rừng ngập mặn ven biển và rừng tràm ở khu vực đất nhiễm phèn; các dải cù lao					
Bạc Liêu	56km biển, 4 cửa sông: Nhà Mát, Chùa Phật, Cái Cùng, Gành Hào Rừng ngập mặn	79	11	10	257.680	123.070

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh²; Quỹ Đầu tư phát triển Bạc Liêu³; Tạp chí Công Thương điện tử (năm 2023).

3.3. Người Chăm và biển, đảo

Các cứ liệu khảo cổ học, sử học và dân tộc học cho biết, Chăm là tộc người từng gắn bó và giỏi khai thác các nguồn lợi của biển, đảo và phát triển buôn bán trên biển, một bộ phận làm muối và họ từng xây dựng nhà nước Chăm-pa, Chiêm Thành với lực lượng hải quân hùng mạnh. Thời Trần, hải quân Chiêm Thành đã có lần đánh Đại Việt, có lần ra đến Kinh đô Thăng Long. Các dấu tích vật chất hiện còn trên các đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Cù Lao Chàm (tỉnh Quảng Nam)..., tập tục thờ cúng cá Ông mà người Việt tiếp thu, duy trì đến ngày nay, cùng những ghi chép của chính sử nước Đại Việt khẳng định Chăm là tộc người gắn bó với biển từ lâu đời. Tuy nhiên, đến nay, người Chăm không còn gắn với biển, với nghề cá, nghề làm muối và đi buôn nữa. Trong vùng cư trú hạn hẹp còn lại của người Chăm, không còn làng đánh cá nào ở ven biển, dù có khi làng mạc của họ chỉ cách bờ biển chừng một cây số.

Nguyên nhân chính yếu nhất của tình hình này là các chính sách của nhà nước quân chủ Đại Việt đối với nhà nước Chiêm Thành và với người Chăm trong lịch sử. Những cuộc xâm lấn, đánh chiếm của nhà nước Đại Việt từ thời Lý đã từng bước thu hẹp địa vực của nhà nước Chiêm Thành và địa bàn cư trú của người Chăm. Đặc biệt, sau cuộc đánh chiếm của Lê Thánh Tông vào năm 1470 - 1471, địa bàn vương quốc Chiêm Thành chỉ còn giới hạn ở đất các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay; Chiêm Thành vẫn là nước lệ thuộc, hàng năm phải triều cống Đại Việt. Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, các chúa Nguyễn tiếp tục mở rộng cương vực về vùng đất còn lại của Chiêm Thành, thiết lập các đơn vị hành chính, đặt quan chức theo đơn vị hành chính của Đại Việt. Vào năm Nhâm Thân, 1692, dưới thời

² Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh, *Tổng quan về tỉnh Trà Vinh*, trên trang: <https://tera.travinh.gov.vn> (Truy cập ngày 20/12/ 2023).

³ Quỹ Đầu tư phát triển Bạc Liêu, *Tỉnh Bạc Liêu*, trên trang: <http://www.bldif.com.vn/vn/info/c3-a1/Gioi-thieu/Tinh-Bac-Lieu.htm>, (truy cập ngày 20/12/2023)

chúa Nguyễn Phúc Chu, vua Chiêm là Bà Tranh làm phản, quân chúa Nguyễn đánh dẹp được và đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành, lần lượt đổi thành dinh Bình Thuận, thành lập phủ Bình Thuận - nơi tập trung cư dân Việt sinh sống tại vương quốc Chăm-pa nhưng trực thuộc triều đình nhà Nguyễn. Sau đó nhà Nguyễn chia trấn/phủ Thuận Thành thành ba khu vực hành chính (Phổ Hải, Phan Rí, Phan Rang) và cử ba vị tướng cai trị từng khu. Nhưng người Chăm nổi dậy phản đối. Tháng 9/1694, chúa Nguyễn phải bãi bỏ phủ Bình Thuận, tái lập lại vương hiệu cho trấn Thuận Thành và người đứng đầu vùng đất của người Chăm được làm Trấn vương Thuận Thành, hàng năm phải dâng lễ cống cho chúa Nguyễn. Sự tranh chấp của người Việt với người Chăm ngày càng gay gắt, nhất là về đất đai, vì người Việt không còn chịu sự cai quản của vua Chăm, mà chịu sự quản lý của quan lại người Việt.

Sau khi thống nhất được đất nước, Gia Long thi hành chính sách mềm mỏng với người Chăm. Một mặt, ông muốn trả ơn số đông người Chăm đã ủng hộ mình trong cuộc chiến chống Tây Sơn; mặt khác, muốn ổn định vùng đất này bằng cách hạn chế sự nổi dậy của người Chăm. Gia Long tái lập chủ quyền Chăm-pa với mục đích hình thành một quốc gia chư hầu của triều đình Huế hơn là xây dựng thật sự nền độc lập Chăm-pa trong nghĩa rộng của nó, và ông cũng thành lập qui chế tự trị dành cho Bắc Thành và Gia Định Thành. Nhờ chính sách này, vương quốc Chăm-pa trở nên yên bình, có mối quan hệ mật thiết với triều đình Huế và với tổng trấn Gia Định Thành trong suốt 18 năm (1802-1820) (Po Dharma, 2013, tr. 93 - 94)¹.

Quá trình nhà nước Đại Việt xâm lấn Chiêm Thành đã làm kinh tế nói chung, nghề cá và nghề làm muối - bộ phận kinh tế chủ lực của người Chăm nói riêng bị suy giảm nghiêm trọng, vì các lý do:

1. Một bộ phận đông nam giới trẻ phải ra trận, tử trận hoặc bị bắt làm tù binh, trong đó một bộ phận lớn bị đưa ra Đại Việt để khai phá các vùng lầy trũng, hoang vu của Đại Việt bằng cách lập các sở đồn điền, như Quán La Sở, Kim Quan Sở,...; hoặc lập các xóm, trại lẻ ở các làng ven sông, thường có tên gắn với chữ “sở”, như Yên Sở, Sở Thượng..., ở quanh Thăng Long. Cũng nhiều lần, các vua Đại Việt đày các tù binh Chiêm Thành lên vùng miền núi xa xôi; điển hình là sau cuộc xâm lấn năm Giáp Thân đời Lý Thái Tông (năm 1044), làm 30.000 binh lính Chiêm Thành tử trận, nhà Lý đưa về Đại Việt 5.000 tù binh và đưa lên vùng Vĩnh Khang (nay là vùng huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An) và Quy Hóa (nay thuộc tỉnh Phú

¹ Po Dharma, nguyên danh Quảng Văn Đù (1945 - 2019) tại palei (làng) Baoh Dana (nay là thôn Chắt Thường, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận), từng tham gia Fulro, sau hoạt động trong lực lượng tình báo quân đội Hoa Kỳ, cấp bậc Thiếu tá, chiến đấu bị thương rồi sang Pháp du học (tháng 9/1972), trở thành nhà nghiên cứu về lịch sử - văn hóa Chăm, bảo vệ luận án tiến sĩ năm 1986. Ông có cái nhìn khác về lịch sử người Chăm, quan hệ Đại Việt - Chiêm Thành, người Việt và người Chăm. Những tư liệu gốc mà tác giả công bố, chúng tôi chưa có điều kiện tiếp cận để minh định tính chính xác của chúng và xem xét cách tiếp cận của Po Dharma, nên dẫn theo cuốn sách của ông: *Vương quốc Champa: Lịch sử 33 năm cuối cùng, 1802-1835*, San Jose, California, USA, 2013. Các tư liệu của sách này có nhiều ghi chép rất khác so với các tư liệu trong sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn.

Thọ) (Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, 2004, tr. 309). Những lần xâm lấn, đánh chiếm này làm tiêu hao một nguồn lớn lao động nam giới - lực lượng chính của nghề cá ở người Chăm. Sự thiếu hụt lao động này rất có thể là nguyên nhân ban đầu làm cho nghề cá không thể duy trì được ở nhiều làng của người Chăm.

2. Sau các cuộc xâm lấn, xâm chiếm của các vua Đại Việt, chắc chắn một bộ phận đông cư dân Chăm hoang mang, lo sợ, đã phải dời khỏi quê hương để bảo đảm an toàn. Rất có thể, một bộ phận đã theo biển đi xuống các nước vùng biển đảo phía nam (Campuchia, Malaysia, Indonesia ngày nay). Một bộ phận theo đường núi lên Tây Nguyên, cải họ, đổi tên, đổi cả tộc người, để trở thành tộc khác (như Gia Rai, Raglai, Ê Đê,...). Số còn lại thì phải dựa vào người Việt, lấy vợ (hoặc lấy chồng) người Việt, hòa huyết với người Việt. Số dân Chăm bám vào địa bàn biển, đảo đã vơi đi cũng một phần lớn từ nguyên nhân này.

3. Các vua, chúa Đại Việt sau khi chiếm được các vùng đất của Chiêm Thành đã đưa dân Việt từ ngoài vào, sinh sống tại vùng cư trú của người Chăm, trong đó có địa bàn cư trú trọng yếu là các vùng ven biển. Không chỉ vậy, vào tháng 3 năm 1648, chúa Nguyễn sau khi bắt được một số lớn tù binh của Đàng Ngoài, chỉ thả hơn 60 người về Bắc, số còn lại thì đưa ra các vùng ven biển, hải đảo, hoặc vùng núi thuộc các phủ Thăng Bình, Điện Bàn (xứ Quảng Nam) là “đất cũ của người Chăm, dân cư thưa thớt”, cứ 50 người lập một ấp, cấp cho lương ăn nửa năm, lại lệnh cho các nhà giàu bỏ thóc cho họ vay, để số tù binh này biến thành lực lượng lao động khai phá các vùng đất hoang, lập thành làng xóm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tr. 59).

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVII, về cơ bản, vương quốc Chiêm Thành, địa bàn cư trú của người Chăm bị thu hẹp, chỉ còn giới hạn ở hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận, một phần các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa hiện nay. Từ nửa sau thế kỷ XVIII, vùng từ Bình Định đến Bình Thuận trở thành chiến trường đẫm máu của các thế lực Nguyễn - Trịnh và Tây Sơn. Làng mạc của cả người Việt và người Chăm đều tan hoang. Người Chăm trở thành nạn nhân khi theo Tây Sơn thì bị quân chúa Nguyễn trả thù, theo chúa Nguyễn thì bị Tây Sơn tàn phá. Một bộ phận lớn các làng người Chăm, trong đó có các làng ven biển có vị trí trọng yếu về quân sự trở thành bãi chiến trường, người dân phải phiêu tán khắp nơi.

Sau khi Gia Long làm chủ toàn bộ đất nước, địa vị của vương quốc Chăm-pa và người Chăm có được cải thiện một phần - như đã trình bày. Tuy nhiên, sau khi lên ngôi (năm Canh Thìn, 1820), phủ Bình Thuận lệ thuộc Gia Định thành đang nằm trong quyền của “Phó vương” - Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt - người mà Minh Mạng nghi ngờ về lòng trung thành, nên năm 1832, Minh Mạng cho tách phủ Bình Thuận khỏi Gia Định thành, trở thành một tỉnh và đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của mình, ban hành nhiều chính sách có lợi cho quan lại người Việt và dân chúng người Việt, khiến cho người Chăm bất bình, nổi dậy chống triều đình với hai cuộc nổi dậy lớn đã xảy ra trong vòng 6 năm (1822-1828). Trong tình

hình đó, Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã có các biện pháp để kiểm soát vùng đất Chămpa. Sau năm 1828, vương quốc Chămpa hoàn toàn phụ thuộc vào Gia Định thành và chính vì thế xảy ra sự tranh chấp quyền lực giữa vua Minh Mạng và Tổng trấn Lê Văn Duyệt.

Sau khi Lê Văn Duyệt chết (tháng 10 năm 1832), Minh Mạng hoàn toàn nắm quyền kiểm soát vùng Bình Thuận - vương quốc Chămpa, xóa bỏ danh xưng Chămpa trên bản đồ, cử Khâm Mạng cai quản đất Bình Thuận. Viên quan này đã triệt để thi hành các chính sách của Minh Mạng với chế độ thuế khóa, cống nạp nặng nề. Nhưng các chính sách trên đây vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của người Chăm, như phong trào Hồi giáo Katip Sumat (từ giữa năm 1833 đến đầu năm 1835) và cuộc khởi nghĩa của Ja Thak Wa (từ tháng 3 đến tháng 10 năm 1835). Cả hai phong trào đều nổ ra ở Bình Thuận, lan rộng ra cả đồng bằng và miền núi. Triều đình Huế phải huy động một lực lượng lớn quân đội đến trấn dẹp. Sau cuộc đàn áp này, phần lớn các làng mạc ven biển bị tan hoang, ngư dân không còn có điều kiện để gắn bó với nghề cá nữa. Theo Po Dharma, đây là nguyên nhân chính giải thích tại sao cho đến nay không còn một làng người Chăm nào ở giáp biển, mặc dù người Chăm chuyên sống về nghề biển và cũng là những thủy thủ lừng danh trong quá khứ (Po Dharma, 2013, tr. 139).

Đến thời Thiệu Trị (1841 - 1847), sự hà khắc trong chính sách cai trị của triều đình đối với người Chăm giảm bớt; một bộ cư dân Chăm di cư trước đây về quê cũ, song họ được sách *Đại Nam nhất thống chí* coi là “dân thổ (tục gọi là dân mới) quê mùa, vụng về, chỉ chuyên cày ruộng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 150). Làng quê của họ dù có được lập lại song không mang tên Chăm, mà mang tên Hán - Việt.

Như vậy, Chăm vốn là tộc người gắn với biển, giỏi nghề đánh cá, đi buôn trên biển, làm muối ven biển, có nhà nước, hải quân hùng mạnh, nhưng trước sự xâm lấn của các vương triều quân chủ Đại Việt, đã trở thành một tộc người phải xa biển, bỏ biển, mốc cuối cùng là năm Ất Mùi đời Minh Mạng (1835). Đây là quá trình dài, không phải của một vương triều hay đời vua nào.

3.4. Người Việt và biển, đảo

3.4.1. Người Việt ở Bắc Bộ và biển, đảo

Đặc điểm địa hình, cư dân đã tạo ra thế ứng xử với biển đảo của người Việt ở Bắc Bộ như sau:

Người Việt quan tâm tới việc cải tạo các vùng bãi bồi thành đồng ruộng cấy lúa, hay *chỉ muốn lấn biển* (trường hợp khu Hà Nam thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình; huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình); chứ *không có hướng vươn ra biển và vượt khỏi phạm vi biển của mình*. Trong ẩm thực, người nông dân ven biển chỉ quen ăn tôm cá nước ngọt (cá sông, hồ ao), ít ăn các loại hải sản.

Bộ phận buộc phải sống bằng nghề cá thì chỉ đánh bắt ở cửa sông, trong vịnh, không vươn ra khơi, vì không có thuyền để vượt biển (thuyền rộng và dài để có sức cán lướt sóng) mà chủ yếu là *thuyền đi sông* (hẹp ngang, dài dọc), khó có thể chống chọi được với sóng dữ ngoài khơi, nhất là khi có giông bão. Sức chèo tay không cho phép thuyền đi xa, khi có gió có thể giăng buồm thì khả năng đi xa cũng hạn chế. Còn các bộ lưới chỉ là lưới chì kéo tay. Với bộ công cụ thuyền - lưới đó, ngư dân chỉ có thể khai thác các nguồn lợi nhỏ ở ven bờ, trong sông, dựa vào việc nắm bắt được một số quy luật hoạt động của các loài thủy sản biến chuyển theo mùa. Một bộ phận có ra biển đánh bắt, nhưng do công cụ thô sơ nên cũng chỉ đánh bắt trong phạm vi *lộng*, không thể ra *khơi*.

Tóm lại, ngư dân Việt ở Bắc Bộ trước đây *không đủ nguồn lực và kỹ thuật vượt biển để khai thác các nguồn lợi lớn ở ngoài biển*, mà tùy điều kiện cụ thể, tiến hành khai thác một hay một vài nguồn lợi nào đó ở dọc ven biển. Pierre Gourou đã nhận xét rằng: "*Toàn bộ phần đất phía nam châu thổ bờ biển mới được hình thành gần đây và đất lấn biển rất tai hại cho mọi hoạt động trên biển*"; "*những ngư dân được coi là đánh cá biển lại không dám chống chọi với sóng gió ngoài khơi mà chỉ dám đánh cá ở cửa sông*"; "*nghề đánh cá biển ở Bắc Kỳ rất xoàng so với Thanh Hóa và người Việt Nam ở châu thổ là một thủy thủ tồi, vì người đánh cá cũng là nông dân - thủy thủ, tính chất nông dân nhiều hơn thủy thủ. Trừ Đồ Sơn, ở châu thổ Bắc Kỳ không có cư dân chuyên môn hóa rõ rệt và có những đức tính của người đi biển cha truyền con nối*" (Pierre Gourou, 2003, tr. 401); Ông cũng cho biết, nhìn chung, nghề đánh cá biển ít phát triển đến mức lạ lùng: tất cả không quá 4.500 người đánh cá. Nó chỉ góp vào nguồn thực phẩm của châu thổ Bắc Kỳ một phần nhỏ bé. Đó là một hoạt động rất hạn chế nếu như tính đến 150km bờ biển của châu thổ Bắc Kỳ với một thềm lục địa mệnh mông có khả năng khai thác được. Điều này khác biệt so với ngư dân Trung Hoa với "kỹ thuật tảo tận" đã kiếm lợi ở vịnh Bắc Kỳ thì người Việt Nam không ra khơi được, thuyền quá tồi không cho phép họ ra xa khuất mắt bờ biển (Pierre Gourou, 2003, tr. 401 - 404).

3.4.2. Người Việt ở Trung Bộ và biển, đảo

Vùng từ Trung Bộ trở vào, đường bờ biển lồi ra, không có bãi bồi để cải tạo thành đồng ruộng, nhưng lại tạo ra nhiều vũng, vịnh nhỏ như Vũng Tàu, Vũng Quít - Dung Quất..., để phát triển nghề cá. Đường bờ biển lồi ra làm cho các vũng, vịnh trên gần đường hành thương quốc tế hơn, tạo thêm các điều kiện thuận lợi cho giao lưu buôn bán quốc tế của cư dân ven biển miền Trung, để cho các cửa biển, các vũng vịnh trên đây từ rất sớm (thế kỷ XIII - XIV-XV) đã trở thành các *cảng thị* với các quy mô khác nhau, như cửa Lạch Trường (Thanh Hóa), Cửa Cờn, Cửa Lò, Bến Thủy, Cửa Hội (Nghệ An), Hòn Lao, Vũng Chùa, Nhật Lệ, Đồng Hới (Quảng Bình), Cửa Việt, Cửa Tùng (Quảng Trị), Thanh Hà, Thuận An (Huế), Hội An (Quảng Nam), Quy Nhơn (Bình Định) và Cam Ranh (Khánh Hòa).

Đặc điểm ngư trường vùng biển Trung và Nam Trung Bộ dẫn đến khác biệt của nghề cá ở đây so với vùng Bắc Bộ, thể hiện ở bảng so sánh bên dưới (Bảng 2).

Bảng 2: So sánh việc đánh bắt thủy - hải sản giữa vùng biển Bắc Bộ với Trung và Nam Trung Bộ

STT	Yếu tố so sánh	Vùng biển Bắc Bộ	Vùng biển Trung và Nam Trung Bộ
1	Nơi đánh bắt	Cửa sông, giáp biển, trong vịnh kín	Trong vịnh lớn, ngoài khơi
2	Thuyền	Thuyền nhỏ, hẹp ngang, dài dọc, không chịu được sóng lớn	Thuyền lớn hơn, chịu được sóng tốt hơn
3	Đối tượng đánh bắt	Cá tôm, nhuyễn thể nước ngọt, nước lợ (lưỡng thể)	Các loại cá, tôm nước mặn
4	Tổ chức đánh bắt	Gia đình là chủ đạo	Hợp tác (hùn vốn để mua sắm thuyền, ngư lưới cụ) cùng đi đánh bắt, phân chia sản phẩm (hội bạn thuyền)
		Ít thuê mướn nhân công (Tự lực cánh sinh, đơn độc)	Thuê nhân công phổ biến (Hợp tác đích thực)

Nguồn: Tài liệu điền dã của tác giả từ năm 1995 đến năm 2016.

3.4.3. Người Việt ở Nam Bộ và biển, đảo

Vùng đất Nam Bộ mới được hình thành khoảng 700 năm nay, chằng chịt kênh rạch, có nhiều cửa sông đổ ra biển, tôm cá nước ngọt, nước lợ nhiều, giúp cho con người tận dụng khai thác tốt, trong điều kiện dân cư thưa thớt trước đây, không cần hoặc ít cần khai thác cá nước mặn. Mặt khác, nhiều vùng cửa biển hàng năm cũng được phù sa bồi ra biển đến vài chục mét, tạo nên các rừng ngập mặn, đã ảnh hưởng đến việc ra khơi đánh bắt hải sản. Nhìn chung, thế ứng xử với biển của cư dân ở những vùng này tương đối giống như người Việt ở Bắc Bộ. Tuy nhiên, ở một số vùng biển ít phù sa bồi, ngư dân đánh bắt hải sản trên biển, với các hình thức: ghe lưới rừng Phước Hải, ghe Cần Đước, ghe Vàm Láng (Gò Công), ghe Hòn (Phú Quốc), ghe cửa Mekong, ghe câu Phú Quốc,... (Phan Thị Yến Tuyết, 2014, tr. 201). Mỗi loại ghe có đặc điểm về hình dáng, kích thước riêng, phù hợp với điều kiện môi trường biển để đánh bắt (Nguyễn Thanh Lợi, 2020, tr. 7).

Kết luận

Một vài suy nghĩ về ứng xử với môi trường biển đảo của các tộc người ở Việt Nam được rút ra từ tư liệu chính sử, tư liệu điền dã kết hợp với các kết quả nghiên cứu đã công bố. Từ những thông tin này cho thấy, việc nghiên cứu ứng xử với biển đảo của các tộc người vẫn còn nhiều khoảng trống, cần tiếp tục đầu tư, trong đó, có những vấn đề lớn là:

- Truyền thống ứng xử với biển của các tộc người là gì?
- Nguyên nhân sâu xa, đích thực của việc người Chăm từ một tộc người gắn với biển, thạo nghề đi biển đến nay phải ‘bỏ biển’?
- Ảnh hưởng qua lại và mối quan hệ của các tộc người trong việc khai thác các nguồn lợi biển đảo?
- Các đặc điểm xã hội và văn hóa của các tộc người hình thành trong quá trình mưu sinh với các nguồn lợi ven biển và ảnh hưởng qua lại các tộc người quanh các vấn đề này.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Dương Bình (1984), “Vài nét về tình hình các làng xã làm nghề cá ở ven biển các tỉnh phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 12 -16.
2. Nguyễn Dương Bình (2001), “Một số vấn đề về cư dân làm nghề cá ở miền Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 3 - 9.
3. Nguyễn Trúc Bình (1972), “Về tộc danh Đản, Sín trong nhóm người Hoa ở vùng ven biển Quảng Ninh”, *Thông báo Dân tộc học*, Tập 1, tr. 9-97
4. Lê Huy Đức (2020), *Cộng đồng người Hoa ở thành phố Hải Phòng (1888 - 1980)*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1 (bản dịch), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Nguyễn Thanh Lợi (2020), *Di sản văn hóa biển Nam Bộ - Thánh địa Việt Nam học*, trên trang <https://thanhdiavietnamhoc.com> (Truy cập ngày 22/12/2023).
7. Pierre Gourou (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (bản dịch), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác Cổ, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Po Dharma (2013), *Vương quốc Champa: Lịch sử 33 năm cuối cùng, 1802-1835*, San Jose, California, USA.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1 (bản dịch), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3 (bản dịch), Nxb. Thuận Hóa, Huế.
11. Tạp chí Công Thương điện tử (2023), *Phát triển kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng: Tiềm năng, thách thức và giải pháp*, trên trang: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phet-trien-kinh-te-bien-tinh-soc-trang-tiem-nang-thach-thuc-va-giai-phap-113071.htm> (Truy cập ngày 20/12/2023).

12. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2003a), *Địa chí Quảng Ninh*, Tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
13. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2003b), *Địa chí Quảng Ninh*, Tập 2, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
14. Phan Thị Yên Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế - văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Xiaorong Han (2009), *Người Hoa ở Bắc Việt Nam thời kỳ 1954 - 1978* (Tư liệu học thuật chuyên ngành nghiên cứu quốc tế), trên trang nghiencuuquocte.net (Truy cập ngày 23/12/2023).



Lễ hội Kate của người Chăm ở xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Ảnh: Trần Minh Hằng, chụp năm 2019